Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 36

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số	*Ngày*
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 100 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 100 tỷ đồng).

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang quản lý ba quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Camellia và Công ty Cổ phần Bkav.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con, trong đó, một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) công ty con sở hữu gián tiếp.

Công ty có Trụ sở chính đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Vũ Hiền được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 89-2/2017 ngày 10 tháng 03 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Hồ Nga	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thúy Lan	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Vũ Hiền, chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ông Vũ Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 78/2021/UQ ngày 09 tháng 08 năm 2021 của Chủ tịch Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61607705/22642603-3112

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	TÀI SẢN			
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**84.601.642.293**	**90.286.910.406**
110	***I. Tiền và tương đương tiền***	***4***	***5.086.560.727***	***7.040.439.445***
111	1. Tiền		3.060.838.822	224.824.302
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.025.721.905	6.815.615.143
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***72.943.700.879***	***77.665.575.477***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		72.964.738.267	81.359.561.877
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(21.037.388)	(3.693.986.400)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***6.431.150.144***	***5.151.773.434***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.735.400.000	3.178.000.000
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	1.449.189.711	684.404.392
135	3. Các khoản phải thu khác	8	2.246.560.433	1.289.369.042
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***140.230.543***	***429.122.050***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	140.230.543	314.885.715
154	2. Thuế và các khoản có thể thu hồi từ Nhà nước	12	-	114.236.335
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**38.133.376.112**	**24.705.739.039**
250	***I. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***10***	***38.000.000.000***	***24.600.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con		20.000.000.000	20.000.000.000
253	2. Đầu tư dài hạn khác		22.600.000.000	4.600.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.600.000.000)	-
260	***II. Tài sản dài hạn khác***		***133.376.112***	***105.739.039***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		56.678.987	29.041.914
268	2. Tài sản dài hạn khác	11	76.697.125	76.697.125
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**122.735.018.405**	**114.992.649.445**
	NGUỒN VỐN			
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.604.492.768**	**2.701.519.589**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.604.492.768***	***2.701.519.589***
312	1. Phải trả người bán		177.951.178	70.498.774
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.998.519.548	207.924.415
315	3. Phải trả người lao động		119.126.597	-
316	4. Chi phí phải trả		165.000.000	176.000.000
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	143.895.445	120.846.400
328	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	2.126.250.000
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**14**	**119.130.525.637**	**112.291.129.856**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		1.916.896.584	1.574.926.795
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.916.896.584	1.574.926.795
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.296.732.469	9.141.276.266
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**122.735.018.405**	**114.992.649.445**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
6	**1. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ**	**15**	**54.981.960.000**	**40.815.410.000**
	Trong đó:			
7	*1.1. Chứng khoán giao dịch*		*54.981.960.000*	*27.443.410.000*
13	*1.2. Chứng khoán chờ giao dịch*		-	*13.372.000.000*
20	**2. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ**		**4.500.000.000**	**22.820.000.000**
30	**3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**	**16**	**421.636.521**	**105.879.871**
31	*3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước*		*421.636.521*	*105.879.871*
32	*3.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*		-	-
40	**4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**	**17**	**3.132.719.326.354**	**509.885.086.934**
41	*4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước*		*3.132.719.326.354*	*509.885.086.934*
42	*4.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*		-	-
50	**5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**		-	-
51	**6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**	**18**	**2.520.161.109**	**454.255.136**

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu**		**12.545.850.150**	**7.996.601.066**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**	**19**	**12.545.850.150**	**7.996.601.066**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**	**20**	**8.837.631.843**	**5.822.132.365**
20	**5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh**		**3.708.218.307**	**2.174.468.701**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**11.241.642.231**	**9.033.411.094**
22	**7. Chi phí hoạt động tài chính**	**22**	**3.884.541.714**	**8.405.901.915**
25	**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**23**	**4.087.625.469**	**2.796.238.640**
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**6.977.693.355**	**5.739.240**
31	**10. Thu nhập khác**		**-**	**-**
32	**11. Chi phí khác**		**-**	**-**
40	**12. Lợi nhuận khác**		**-**	**-**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**6.977.693.355**	**5.739.240**
51	**14. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**24**	**138.297.574**	**-**
52	**15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**-**	**-**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**6.839.395.781**	**5.739.240**

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A
M.S.D.N: 0102703178 C.T.T.N.H.H
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P. HÀ NỘI

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**6.977.693.355**	**5.739.240**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**(3.394.224.951)**	**(838.264.074)**
03	- Các khoản chi phí dự phòng		927.050.988	3.561.163.620
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.321.275.939)	(4.399.427.694)
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**3.583.468.404**	**(832.524.834)**
09	- Tăng các khoản phải thu		(1.451.971.778)	(1.984.851.736)
11	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		878.911.940	2.376.788.136
12	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		147.018.099	(223.892.964)
13	- Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		8.394.823.610	(7.018.237.116)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24	-	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(Sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**11.552.250.275**	**(7.682.718.514)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(18.000.000.000)	-
27	2. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		4.493.871.007	4.399.427.694
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(13.506.128.993)**	**4.399.427.694**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**-**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(1.953.878.718)**	**(3.283.290.820)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**4**	**7.040.439.445**	**10.323.730.265**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**-**	**-**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**5.086.560.727**	**7.040.439.445**

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	14	1.600.135.105	1.574.926.795	5.457.808	30.666.118	341.969.789	-	1.574.926.795	1.916.896.584
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	14	1.600.135.105	1.574.926.795	5.457.808	30.666.118	341.969.789	-	1.574.926.795	1.916.896.584
4. Lợi nhuận chưa phân phối	14	9.085.120.406	9.141.276.266	67.071.477	10.915.617	6.839.395.781	683.939.578	9.141.276.266	15.296.732.469
Tổng cộng		**112.285.390.616**	**112.291.129.856**	**77.987.093**	**72.247.853**	**7.523.335.359**	**683.939.578**	**112.291.129.856**	**119.130.525.637**

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A
M.S.D.N: 0102703178 C.T.T.N.H.H.
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số	*Ngày*
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 100 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 100 tỷ đồng).

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang quản lý ba quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Camellia và Công ty Cổ phần Bkav.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 22 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con, chi tiết như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24 tháng 01 năm 2019	Cổng thông tin; Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Giáo dục và dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.	20 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH BH Capital	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 0109719875 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 12 năm 2021	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính	1 tỷ đồng	99% (*)

(*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH IVND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1* và *Thuyết minh số 10*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Quy định mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn, chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.7 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

3.9 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền	**3.060.838.822**	**224.824.302**
Tiền mặt	23.586.000	-
Tiền gửi không kỳ hạn	3.037.252.822	224.824.302
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành*	*11.367.417*	*71.078.426*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Phòng giao dịch Yết Kiêu*	*3.025.885.405*	*153.739.788*
- *Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội*	-	*6.088*
Các khoản tương đương tiền	**2.025.721.905**	**6.815.615.143**
- *Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect*	*25.721.905*	*6.815.615.143*
- *Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành*	*2.000.000.000*	-
Tổng cộng	**5.086.560.727**	**7.040.439.445**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	-	1.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (i)	72.964.738.267	80.359.561.877
Dự phòng giảm giá chứng khoán (ii)	(21.037.388)	(3.693.986.400)
Tổng cộng	**72.943.700.879**	**77.665.575.477**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá trị VND*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá trị VND*
Đầu tư ngắn hạn				
Cổ phiếu niêm yết	**5.491.756**	**72.831.700.833**	**4.081.541**	**61.865.641.732**
- *Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện*	*2.589.341*	*33.060.341.600*	*2.589.341*	*33.060.341.600*
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA*	*2.674.400*	*25.406.800.000*	*1.337.200*	*25.406.800.000*
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam*	*100.000*	*4.912.749.900*	-	-
- *Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh*	*68.000*	*4.616.564.620*	-	-
- *Công ty Cổ phần Vinhomes*	*50.000*	*4.120.999.998*	*10.000*	*866.000.132*
- *Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa*	*10.000*	*712.812.325*	-	-
- *Công ty Cổ phần FPT*	*15*	*1.432.390*	-	-
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội*	-	-	*75.000*	*1.342.500.000*
- *Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền*	-	-	*70.000*	*1.190.000.000*
Cổ phiếu chưa niêm yết	**6.440**	**133.037.434**	**-**	**-**
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình*	*6.440*	*133.037.434*	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	**-**	**-**	**183.200**	**18.493.920.145**
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô*	-	-	*163.200*	*16.461.020.145*
- *Công ty CP DV và XD Địa ốc Đất Xanh*	-	-	*20.000*	*2.032.900.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		**(21.037.388)**		**(3.693.986.400)**
Tổng cộng	**5.498.196**	**72.943.700.879**	**4.264.741**	**76.665.575.477**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm: (tiếp theo)

Trong đó các cổ phiếu bị giảm giá:

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá trị VND*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu niêm yết				
- *Công ty Cổ phần Vinhomes*	*50.000*	*4.120.999.998*	-	-
- *Công ty Cổ phần FPT*	*15*	*1.432.390*	-	-
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội*	-	-	*75.000*	*1.342.500.000*
- *Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A*	-	-	*1.337.200*	*25.406.800.000*
Tổng cộng	**50.015**	**4.122.432.388**	**1.412.200**	**26.749.300.000**

(ii) Biến động dự phòng trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số đầu năm	**3.693.986.400**	**132.822.780**
Trích lập trong năm	1.091.396.900	7.304.061.291
Hoàn nhập trong năm	(4.764.345.912)	(3.742.897.671)
Số cuối năm	**21.037.388**	**3.693.986.400**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán	2.735.400.000	3.178.000.000
Tổng cộng	**2.735.400.000**	**3.178.000.000**

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (i)	869.637.130	454.255.136
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán (ii)	579.552.581	230.149.256
Tổng cộng	**1.449.189.711**	**684.404.392**

(i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho Công ty, Công ty được hưởng tỷ lệ phí quản lý trên giá trị tài sản ròng như sau:

Khách hàng ủy thác đầu tư	*Tỷ lệ phí quản lý danh mục/năm*
Công ty Cổ phần Camellia	1,50%
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	1,00%
Công ty Cổ phần Bkav	0,20%
Khách hàng cá nhân	0,05%

Ngoài ra, Công ty được hưởng phí thưởng khi danh mục vượt ngưỡng lợi nhuận kỳ vọng quy định cụ thể trong hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.

(ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi Công ty, Công ty sẽ được hưởng phí quản lý như sau:

Quỹ được quản lý	*Tỷ lệ phí quản lý quỹ/năm*
Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF)	1,50%
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (VNDBF)	0,85%
Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100)	0,60%

Theo đó, phí quản lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá và thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Tỷ lệ phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ cổ tức	227.500.000	215.000.000
Phải thu từ trái tức	-	979.330.686
Phải thu lãi tiền gửi	808.273.974	14.038.356
Phải thu từ các cá nhân	1.116.400.000	-
Các khoản phải thu khác (*)	94.386.459	81.000.000
Tổng cộng	**2.246.560.433**	**1.289.369.042**

(*) Thù lao cho Ban đại diện Quỹ Đầu tư Chủ động VND và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND mà Công ty trả hộ.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi hoa hồng môi giới dịch vụ đầu tư ủy thác cho CTCP Dịch vụ Thương mại Tin học Đầu tư XD Đông Dương	-	202.500.000
Chi phí thuê văn phòng	86.192.837	84.902.876
Chi phí mua bảo hiểm AON - PTI	37.712.712	27.482.839
Chi phí công cụ dụng cụ khác	16.324.994	-
Tổng cộng	**140.230.543**	**314.885.715**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ đầu tư	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
		Số lượng Cổ phiếu	*Giá trị VND*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá trị VND*
Đầu tư vào công ty con		**2.000.000**	**20.000.000.000**	**2.000.000**	**20.000.000.000**
- Công ty TNHH IVND	100%	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		**450.000**	**22.600.000.000**	**450.000**	**4.600.000.000**
- Cổ phiếu không niêm yết: Công ty Cổ phần giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	15%	450.000	4.600.000.000	450.000	4.600.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		-	18.000.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i)			**(4.600.000.000)**		**-**
Tổng cộng		**2.450.000**	**38.000.000.000**	**2.450.000**	**24.600.000.000**

(i) Các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu không niêm yết: Công ty Cổ phần giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	4.600.000.000	-
Tổng cộng	**4.600.000.000**	**-**

Biến động các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số đầu năm	-	-
Trích lập trong năm	4.600.000.000	-
Số cuối năm	**4.600.000.000**	**-**

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đặt cọc thuê văn phòng	66.697.125	66.697.125
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Tổng cộng	**76.697.125**	**76.697.125**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN CÓ THỂ THU HỒI TỪ/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số dư đầu năm	*Số phải nộp*	*Số đã nộp/bù trừ*	*Số dư cuối năm*
I. Có thể thu hồi				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.236.335	-	114.236.335	-
Tổng cộng	**114.236.335**	-	**114.236.335**	-
II. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	138.297.574	114.236.335	24.061.239
Thuế thu nhập cá nhân	207.924.415	5.896.979.781	3.130.445.887	2.974.458.309
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng	**207.924.415**	**6.038.277.355**	**3.247.682.222**	**2.998.519.548**

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Kinh phí Công đoàn	143.555.445	109.475.446
Phải trả, phải nộp khác	340.000	11.370.954
Tổng cộng	**143.895.445**	**120.846.400**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	100.000.000.000	1.600.135.105	1.600.135.105	9.085.120.406	112.285.390.616
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	5.739.240	5.739.240
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	(25.208.310)	(25.208.310)	50.416.620	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**100.000.000.000**	**1.574.926.795**	**1.574.926.795**	**9.141.276.266**	**112.291.129.856**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	100.000.000.000	1.574.926.795	1.574.926.795	9.141.276.266	112.291.129.856
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	6.839.395.781	6.839.395.781
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	341.969.789	341.969.789	(683.939.578)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**100.000.000.000**	**1.916.896.584**	**1.916.896.584**	**15.296.732.469**	**119.130.525.637**

15. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị theo mệnh giá VND*	*Số lượng*	*Giá trị theo mệnh giá VND*
Chứng khoán giao dịch	5.498.196	54.981.960.000	2.744.341	27.443.410.000
Chứng khoán chờ giao dịch	-	-	1.337.200	13.372.000.000
Tổng cộng	**5.498.196**	**54.981.960.000**	**4.081.541**	**40.815.410.000**

16. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số dư đầu năm	105.879.871	83.606.116.682
Số tăng trong năm	521.417.207.727	246.751.149.371
Số giảm trong năm	(521.101.451.077)	(330.251.386.182)
Số dư cuối năm	**421.636.521**	**105.879.871**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Bkav		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	80.822.890.200	-
Số giảm trong năm	(80.822.269.944)	-
Số dư cuối năm	**620.256**	**-**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Nhà đầu tư cá nhân 1		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	52.100.655.845	-
Số giảm trong năm	(52.028.682.630)	-
Số dư cuối năm	**71.973.215**	**-**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Nhà đầu tư cá nhân 2		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	57.324.407.304	-
Số giảm trong năm	(57.249.122.137)	-
Số dư cuối năm	**75.285.167**	**-**

16. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Nhà đầu tư cá nhân 3		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	182.092.784.669	-
Số giảm trong năm	(182.019.505.123)	-
Số dư cuối năm	**73.279.546**	**-**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Nhà đầu tư cá nhân 4		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	19.544.247.239	-
Số giảm trong năm	(19.497.010.272)	-
Số dư cuối năm	**47.236.967**	**-**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Nhà đầu tư cá nhân 5		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	25.493.415.292	-
Số giảm trong năm	(25.419.546.184)	-
Số dư cuối năm	**73.869.108**	**-**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Nhà đầu tư cá nhân 6		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	103.988.746.447	-
Số giảm trong năm	(103.909.374.185)	-
Số dư cuối năm	**79.372.262**	**-**

17. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	**3.132.719.326.354**	**509.885.086.934**
- ***Cổ phiếu niêm yết***	***3.051.942.406.354***	***266.885.014.670***
Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá	*2.761.189.196.354*	-
- ***Cổ phiếu chưa niêm yết***	***80.776.920.000***	***243.000.072.264***
Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá	-	-
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
Tổng cộng	**3.132.719.326.354**	**509.885.086.934**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Thuế TNCN chuyển nhượng chứng khoán, đầu tư vốn	1.116.400.000	-
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	869.637.130	454.255.136
Phải trả phí lưu ký tại Ngân hàng BIDV	492.604.563	-
Phải trả phí lưu ký tại VSD	41.519.416	-
Tổng cộng	**2.520.161.109**	**454.255.136**

19. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu từ phí quản lý danh mục đầu tư	7.802.016.265	6.023.327.966
Doanh thu từ phí giao dịch và quản lý quỹ mở	4.743.833.885	1.973.273.100
Tổng cộng	**12.545.850.150**	**7.996.601.066**

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	5.856.314.160	4.527.373.916
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	2.981.317.683	1.294.758.449
Tổng cộng	**8.837.631.843**	**5.822.132.365**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi kinh doanh chứng khoán	6.920.366.292	4.633.983.400
Cổ tức được nhận	2.694.256.000	2.809.341.000
Lãi trái phiếu	773.743.690	1.461.642.329
Lãi tiền gửi ngân hàng	853.276.249	128.444.365
Tổng cộng	**11.241.642.231**	**9.033.411.094**

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.371.599.757	4.392.948.229
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(3.672.949.012)	3.561.163.620
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	4.600.000.000	-
Phí giao dịch chứng khoán	573.474.388	436.753.118
Chi phí tài chính khác	12.416.581	15.036.948
Tổng cộng	**3.884.541.714**	**8.405.901.915**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	3.250.404.115	1.939.921.232
Chi phí thuê văn phòng	385.698.289	385.182.305
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.712.362	6.141.542
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	35.777.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	439.810.703	429.216.534
Tổng cộng	**4.087.625.469**	**2.796.238.640**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	138.297.574	-
Tổng cộng	**138.297.574**	**-**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**6.977.693.355**	**5.739.240**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	**(6.286.205.486)**	**(2.809.341.000)**
Các khoản điều chỉnh tăng	109.475.446	-
- *Chi phí không được trừ thuế*	*109.475.446*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.395.680.932)	(2.809.341.000)
- *Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức*	*(2.694.256.000)*	*(2.809.341.000)*
- *Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang*	*(3.701.424.932)*	-
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính năm hiện hành	**691.487.869**	**(2.803.601.760)**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**138.297.574**	**-**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(114.236.335)	(114.236.335)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN còn phải nộp/(có thể thu hồi) cuối năm	**24.061.239**	**(114.236.335)**

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến cuối năm*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ đến cuối năm*
2018	2023	492.704.153	492.704.153	-	-
2019	2024	405.119.019	405.119.019	-	-
2020	2025	2.803.601.760	2.803.601.760	-	-
Tổng cộng		**3.701.424.932**	**3.701.424.932**	**-**	**-**

(*) Lỗ tính thuế theo Tờ khai Quyết toán Thuế TNDN.

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

25.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết mà Công ty đang nắm giữ là 340.585.434.000 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

25.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

5. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 *Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	*Đã quá hạn và chưa bị giảm giá*	*Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng (*)*	*Tổng cộng*
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.086.560.727	-	-	5.086.560.727
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	68.842.306.215	-	4.122.432.052	72.964.738.267
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.431.150.144	-	-	6.431.150.144
Chi phí trả trước ngắn hạn	140.230.543	-	-	140.230.543
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	38.000.000.000	-	4.600.000.000	42.600.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	56.678.987	-	-	56.678.987
Tài sản dài hạn khác	76.697.125	-	-	76.697.125
Tổng cộng	**118.633.623.741**	**-**	**8.722.432.052**	**127.356.055.793**

(*) Số dư gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Không kỳ hạn	*Đến 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.086.560.727	-	-	-	5.086.560.727
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	72.943.700.879	-	72.943.700.879
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	2.735.400.000	-	-	2.735.400.000
Các khoản phải thu khác	94.386.459	1.116.400.000	808.273.974	227.500.000	2.246.560.433
Tài sản ngắn hạn khác	-	140.230.543	-	-	140.230.543
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	38.000.000.000	-	-	-	38.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	66.678.987	-	-	66.697.125	133.376.112
Tổng tài sản	**43.247.626.173**	**3.992.030.543**	**73.751.974.853**	**294.197.125**	**121.285.828.694**
Nợ phải trả					
Phải trả người bán	177.951.178	-	-	-	177.951.178
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.998.519.548	-	-	-	2.998.519.548
Chi phí phải trả	-	165.000.000	-	-	165.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	263.022.042	-	-	-	263.022.042
Tổng nợ phải trả	**3.439.492.768**	**165.000.000**	**-**	**-**	**3.604.492.768**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**39.808.133.405**	**3.827.030.543**	**73.751.974.853**	**294.197.125**	**117.681.335.926**

25.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ	Vốn góp	100.000.000.000	100.000.000.000
		Tiền gửi giao dịch chứng khoán	25.721.905	6.815.615.143
		Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	649.248.331	454.255.136
		Phải trả đại lý phân phối CCQ	149.348.654	42.410.812
		Danh mục đầu tư ủy thác	290.753.210.000	266.885.086.934
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Chủ tịch Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	25.406.800.000	25.406.800.000
Quỹ Đầu tư Chủ động VND	Quỹ được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ mở	282.584.904	156.286.275
		Thù lao, thuế Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ	56.153.937	45.000.000
		Phải thu phí phát hành/mua lại CCQ	139.477.943	-
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND	Quỹ được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ mở	111.000.600	73.862.981
		Thù lao, thuế Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ	38.232.522	36.000.000
		Phải thu phí phát hành/mua lại CCQ	15.063.827	-
Quỹ ETF IPAAM VN100	Quỹ được quản lý	Phải thu quản lý Quỹ mở	31.425.307	-
Công ty TNHH IVND	Công ty con	Góp vốn	20.000.000.000	20.000.000.000

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư	4.659.182.166	4.304.687.565
		Lãi tài khoản giao dịch chứng khoán	7.526.586	14.713.304
		Phí giao dịch và phí lưu ký	587.099.345	450.930.399
		Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDAF	1.162.709.844	156.595.188
		Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDBF	53.137.379	25.261.330
Quỹ Đầu tư Chủ động VND	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ mở	2.299.092.426	931.668.423
		Phí giao dịch quỹ mở	935.277.834	199.926.622
		Thù lao, thuế Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ	221.468.556	204.163.615
		Phí phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	381.832.575	-
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ mở	924.848.782	841.678.055
		Phí giao dịch quỹ mở	97.114.591	-
		Thù lao, thuế Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ	177.009.861	159.267.799
		Phí phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	1.755.152	-
Quỹ ETF IPAAM VN100	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ mở	103.912.525	-

Thu nhập của các viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác	2.354.000.000	1.335.727.272
Tổng cộng	**2.354.000.000**	**1.335.727.272**

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	260.876.988	344.771.350
Từ 1 đến 5 năm	-	203.728.525
Tổng cộng	**260.876.988**	**548.499.875**

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

28. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

	Giá trị
Hoạt động quản lý quỹ	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	3
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	329.057.917.100
Số lượng quỹ lập trong năm	1
Số lượng quỹ đóng trong năm	-
Phí quản lý quỹ trong năm (1)	3.327.853.733
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	-
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	2
Số hợp đồng ký trong năm	8
Số hợp đồng thanh lý trong năm	2
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	8
Phí quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (3)	7.802.016.265
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý (1)+(2)+(3)	**11.129.869.998**

29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*Năm nay*	*Năm trước*
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	31,07%	21,48%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	68,93%	78,52%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản *(Nợ phải trả/Tổng tài sản)*	%	2,94%	2,35%
Khả năng thanh toán hiện hành *(Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)*	Lần	23,47	33,42
Khả năng thanh toán nhanh *(Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn*	Lần	23,47	33,42
Khả năng thanh toán bằng tiền *(Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn)*	Lần	1,41	2,61
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	54,52%	0,07%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn *(Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản)*	%	5,57%	0,00%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu *(Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu)*	%	5,74%	0,01%

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập biểu	Người phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Thúy Lan Kế toán Trưởng	Bà Nguyễn Hồ Nga Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022